

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 01/2020/DS-GĐT

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

V/v Tranh chấp chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**
Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tiến**
Ông **Trần Minh Tuấn.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lữ Thị Hằng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Đoàn Ngọc Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án Hôn nhân và gia đình về “Tranh chấp chia tài sản chung”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn D**, sinh năm 1934; địa chỉ cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Bị đơn: Chị **Lê Thị Mỹ C**, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Lưu Ngọc C** - Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

2. Vợ chồng ông Nguyễn Thành K, bà Bùi Thị Mỹ D; cùng địa chỉ cư trú: huyện P, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Nguyễn D trình bày:

Từ trước năm 2003, con trai ông là anh Nguyễn Văn V có sống chung với chị Lê Thị Mỹ C tại xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên và sinh được 02 người con gái. Do

vợ ông bị bệnh chết nên năm 2004, chị Lê Thị Mỹ C mới nhập khẩu và sống chung với gia đình ông. Anh V phụ giúp ông mua bán bò hơi, còn chị C lo nội trợ trong gia đình, do đó ông xem hoạt động mua bán bò là của cha, con và lãi có được coi như tài sản chung của cha con, chứ không tính toán hay chia chác gì.

Năm 2011, chị Lê Thị Mỹ C ly hôn với anh Nguyễn Văn V, nhưng khi giải quyết ly hôn, Tòa án hai cấp tỉnh Phú Yên xác định vợ chồng chị C, anh V có được khối tài sản gồm: 414.000.000 đồng, 08 cây vàng, 04 lô đất tại thôn Đ, xã T và 01 lô đất tại thôn Q, xã H là không đúng, vì nguồn tài sản này được tạo nên từ hoạt động kinh doanh mua bán bò hơi, mà ông là người đứng tên đăng ký kinh doanh, tiền vốn là của ông, anh V chỉ là người phụ giúp. Việc mua bán bò hơi của ông từ năm 1975 cho đến nay không chỉ có dân ở xã H biết, mà còn những người thường xuyên mua bán bò với ông đều biết và việc ông mua bán bò hơi được Chi cục Thú y tỉnh Phú Yên cấp Giấy đăng kiểm cho ông khi xuất hàng đi các tỉnh khác (có danh sách kèm theo đơn khởi kiện).

Ngoài ra, ông Nguyễn D khẳng định, việc mua bán 04 lô đất tại thôn Đ, xã T do ông là người trực tiếp đi giao dịch mua bán và giao tiền mặt cho ông Nguyễn Hữu Đ. Lúc đầu, ông đặt cọc 50.000.000 đồng, sau khi hoàn tất các thủ tục giấy tờ tại Ủy ban nhân dân xã T, chính ông đã đưa đủ số tiền còn lại là 350.000.000 đồng cho ông Đ, mục đích của việc mua đất là để bán kiếm lời; 01 lô đất tại thôn Q, xã H cũng do ông mua để xây cất chuồng, phục vụ việc mua bán bò, ông là người trực tiếp giao dịch và đưa tiền cho bà Lê Thị O. Lý do ông để vợ chồng chị C, anh V đứng tên 05 lô đất là vì ông con đông, nếu có gì bất trắc sẽ bất lợi cho vợ chồng chị C, anh V (thời điểm này hai người đang chung sống hòa thuận).

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu chia đôi (ông D sở hữu $\frac{1}{2}$, vợ chồng chị C và anh V sở hữu $\frac{1}{2}$) khối tài sản, gồm: 414.000.000 đồng (lúc xảy ra tranh chấp anh V giữ 235.000.000 đồng, chị C giữ 179.000.000 đồng), 08 cây vàng (chị C giữ), 04 lô đất tại thôn Đ, xã T và 01 lô đất tại thôn Q, xã H.

Bị đơn chị Lê Thị Mỹ C trình bày:

Chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D, vì toàn bộ khối tài sản gồm: 414.000.000 đồng, 08 cây vàng, 04 lô đất tại thôn Đ, xã T và 01 lô đất tại thôn Q, xã H là tài sản chung của chị và anh V có được trong thời kỳ hôn nhân, do chị và anh V mua bán bò mà có, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị với ông Nguyễn D.

Về thời gian tạo lập khối tài sản chung: Thực tế vợ chồng chị đã sống chung từ năm 1999, nhưng chưa đăng ký kết hôn, đến năm 2003 mới làm giấy đăng ký kết hôn. Do đó, thời gian tạo lập khối tài sản chung là từ năm 1999 đến năm 2009.

Về quá trình hình thành khối tài sản chung: Vốn làm ăn của hai vợ chồng lúc mới cưới là 02 lượng vàng (bên gia đình chị cho 1,4 lượng vàng, bên gia đình anh V cho 06 chỉ vàng). Chị không nhớ rõ quy trình làm ăn của anh V, nhưng chị có phụ giúp trông coi và nhận tiền bán bò (chuyển khoản qua Ngân hàng); chị lo nội trợ và chăm sóc các con, còn anh V thì lo làm ăn cho gia đình. Quá trình kinh doanh, vợ chồng chị chỉ mượn giấy phép đăng ký kinh doanh của ông Nguyễn D để mua bán bò, không hùn vốn chung hay làm ăn chung với ông D.

Đối với 04 lô đất tại thôn Đ, xã T, ông Nguyễn D chỉ chõ cho vợ chồng chị

mua. Khi giao tiền cho ông Nguyễn Hữu Đ gồm có 03 người (chị, anh V và ông D), tiền mua đất do chị rút từ tài khoản Ngân hàng 300.000.000 đồng, bán 06 chỉ vàng được 100.000.000 đồng và chuyển khoản trả đủ cho ông Nguyễn Hữu Đ 400.000.000 đồng. Sau đó, chị nhờ ông D làm thủ tục, chị và anh V chỉ ký tên; tất cả 04 lô đất tại thôn Đ, xã T do chị và anh V đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất.

Đối với số tiền 179.000.000 đồng và 08 lượng vàng: Số tiền 179.000.000 đồng chị gửi ở Ngân hàng, còn 08 chỉ vàng chị đang giữ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn V trình bày:

Anh (V) và chị Lê Thị Mỹ C kết hôn từ năm 1999, nhưng do cha mẹ không đồng ý nên chị C sống tại xã A và sinh được 02 người con chung. Năm 2003, mẹ anh bệnh chết, đến năm 2004, chị C về sống chung với gia đình anh và ông Nguyễn D. Thời gian sống chung, anh phụ giúp ông D mua bán bò hơi, còn chị C lo công việc nội trợ gia đình. Sau đó, do mâu thuẫn nên anh và chị C ly hôn.

Về tài sản trong gia đình là của ông Nguyễn D (từ vốn đến giấy phép đăng ký kinh doanh, việc mua bán bò là của ông D), do đó số tài sản gồm: 414.000.000 đồng (khi xảy ra tranh chấp anh giữ 235.000.000 đồng, chị C giữ 179.000.000 đồng), 08 cây vàng (chị C giữ), 04 lô đất tại thôn Đ, xã T và 01 lô đất tại thôn Q, xã H là của cha anh (ông D). Do mẹ anh chết, nên cha anh (Nguyễn D) giao cho chị C quản lý. Chị C cho rằng đây là tài sản chung của anh và chị C là không đúng. Nay ông Nguyễn D cho anh bao nhiêu thì anh hưởng, anh không tranh chấp với ông Nguyễn D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2016/HNGD-ST ngày 27-7-2016, Tòa án nhân dân huyện P:

Áp dụng Điều 61, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 256 của Bộ luật Dân sự; tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn D được chia 212.000.000 đồng, 04 cây vàng 9999; được quyền sử dụng đất 02 lô đất (ký hiệu M15, M16), tại: Thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Phú Yên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho anh Nguyễn Văn V và chị Lê Thị Mỹ C. Ông Nguyễn D được quyền sở hữu 01 chuồng bò gắn với diện tích đất 226 m² thuộc số thửa 515-1, tờ bản đồ 301B, có vị trí: Hướng Đông giáp đường bê tông trong xóm, hướng Tây giáp đất ông Nguyễn D, hướng Nam giáp đất bà Lê Thị O, hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Khắc T tại thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên trị giá 12.505.316 đồng và có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị C 3.126.329 đồng và thanh toán lại cho anh V 3.126.329 đồng.

Anh Nguyễn Văn V được chia 106.000.000 đồng, 02 cây vàng 9999, được quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất lô đất số 14 BO 490754 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 22-11-2013 cho chị Lê Thị Mỹ C; Anh Nguyễn Văn V đang chiếm giữ 235.000.000 đồng nhưng được chia 106.000.000 đồng nên anh V phải giao trả cho ông D 129.000.000 đồng.

Chị Lê Thị Mỹ C được chia 106.000.000 đồng, 02 cây vàng 9999, được quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất lô đất số 13 BO 490754 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 22-11-2013 cho chị Lê Thị Mỹ C; chị C đang chiếm giữ 179.000.000 đồng nhưng được chia 106.000.000 đồng nên chị C phải giao trả cho ông Nguyễn D 73.000.000 đồng; Chị C đang giữ 08 cây

vàng 9999 nên chị C phải giao trả cho ông D 04 cây vàng 9999, chị C phải giao trả cho anh V 02 cây vàng 9999.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 112.906.342 đồng và tiền lãi mà chị C đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện P để đảm bảo thi hành án theo Sổ tiết kiệm có kỳ hạn AL 0794246 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện P gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - C nhánh huyện P, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá, quy định về thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 08-8-2016, chị Lê Thị Mỹ C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 497/KN-VKS-DS ngày 11-8-2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xem xét giải quyết việc chia tài sản chung là chiếc xe mô tô hiệu Exciter và việc miễn giảm nộp án phí.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 18-5-2017, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P và yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị Mỹ C, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 166, 210, 223 của Bộ luật Dân sự; tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D về việc yêu cầu chia hai số tài sản chung với vợ chồng anh V, chị C, gồm: 414.000.000 đồng (anh V giữ 235.000.000 đồng, chị C giữ 179.000.000 đồng), 08 cây vàng (chị C giữ); 04 lô đất tại thôn Đ, xã T trị giá 400.000.000 đồng; 01 lô đất tại thôn Q, xã H trên đất có 01 chuồng bò trị giá 36.650.634 đồng. Tổng giá trị là 1.129.050.634 đồng, vì không có căn cứ.

- Công nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh V, chị C gồm: 04 lô đất tại thôn Đ, xã T trị giá 400.000.000 đồng; 01 lô đất tại thôn Q, xã H trên đất có chuồng bò trị giá 36.650.634 đồng; tiền mặt 414.000.000 đồng (anh V giữ 235.000.000 đồng, chị C giữ 179.000.000 đồng); 08 lượng vàng 24k (chị C giữ); tổng giá trị là 1.129.050.634 đồng. Anh V được chia 06/10 phần tương ứng là 677.430.380,4 đồng, chị C được chia 04/10 phần tương ứng là 451.620.253,6 đồng. Cụ thể, anh V và chị C được chia tài sản chung như sau:

+ Anh Nguyễn Văn V được chia: 02 lô đất có ký hiệu M15, M16 tại thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Phú Yên trị giá 200.000.000 đồng; 01 lô đất tại thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, trên đất có xây dựng 01 chuồng bò; trị giá đất và chuồng bò là 36.650.634 đồng; 04 lượng vàng 24k trị giá 139.200.000 đồng; số tiền mặt 301.579.746,4 đồng. Tổng giá trị tài sản được chia 677.430.380,4 đồng.

+ Chị Lê Thị Mỹ C được chia: 02 lô đất có ký hiệu M13, M14 tại thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Phú Yên trị giá 200.000.000 đồng; 04 lượng vàng 24k trị giá 139.200.000 đồng; số tiền mặt 112.420.253,6 đồng. Tổng giá trị 451.620.253,6 đồng.

Anh Nguyễn Văn V đang quản lý 235.000.000 đồng, chị Lê Thị Mỹ C đang quản lý 179.000.000 đồng và 08 lượng vàng 24k, nên chị Lê Thị Mỹ C phải giao lại cho anh Nguyễn Văn V 04 lượng vàng 24k và số tiền 66.579.746,4 đồng.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 112.906.342 đồng và tiền lãi mà chị C đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự huyện P theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn AL 0794246 do C cục Thi hành án dân sự huyện P gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn - C nhánh huyện P, tỉnh Phú Yên để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí và chi phí tố tụng.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 04-02-2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DS-PT ngày 18-5-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2016/HNGĐ-ST ngày 27-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện P.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về Tố tụng:

Ông Nguyễn D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn V và chị Lê Thị Mỹ C, sau khi chị C ly hôn anh V. Đây là tranh chấp thuộc lĩnh vực Hôn nhân và gia đình, do đó Tòa án cấp sơ thẩm (lần 2) xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản chung” và ghi tiêu đề “HNGĐ-ST” là đúng quan hệ pháp luật cần giải quyết. Tòa án cấp phúc thẩm (lần 2), mặc dù vẫn xác định “Yêu cầu chia tài sản chung”, nhưng lại ghi tiêu đề “DSPT” là không chính xác.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quá trình xét xử sơ thẩm và phúc thẩm lần 1 (năm 2010 - 2011), Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm chưa xác minh làm rõ ông Nguyễn D đứng tên đăng ký kinh doanh với tư cách là cá nhân? hay với tư cách là đại diện hộ gia đình? chưa xác minh tại địa phương và các khách hàng của ông Nguyễn D về việc kinh doanh của ông Nguyễn D và anh Nguyễn Văn V để làm căn cứ xác định có việc ông Nguyễn D và anh Nguyễn Văn V góp vốn kinh doanh không? mà chỉ căn cứ vào lời khai của chị Lê Thị Mỹ C, biên bản kê khai tài sản của vợ chồng anh Nguyễn Văn V, chị Lê Thị Mỹ C để xác định 08 cây vàng, 440.000.000 đồng và 05 lô đất là tài sản riêng của vợ chồng anh V, từ đó chia đôi tài sản cho hai người; do đó, cả hai bản án này đã bị Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao hủy để xét xử sơ thẩm lại.

[2.2]. Sau khi hai bản án nêu trên bị hủy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh, thu thập lại chứng cứ, thể hiện:

- Từ năm 1975, ông Nguyễn D đã hành nghề mua bán bò hơi đi các tỉnh, cho đến năm 2010 là 35 năm. Các khách hàng mua bò ở các tỉnh, thành và những

người vận chuyển đường dài đều khẳng định chỉ có một mình ông Nguyễn D là người mua bán bò, không thấy vợ chồng anh Nguyễn Văn V, chị Lê Thị Mỹ C. Các cơ quan chức năng cũng xác nhận ông Nguyễn D đăng ký kinh doanh cá nhân ông và thể hiện qua Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy nộp thuế, Giấy kiểm dịch thú y; còn anh Nguyễn Văn V (là con trai của ông D) chỉ là người phụ giúp việc cho ông D.

- Chị Lê Thị Mỹ C chính thức về chung sống với anh Nguyễn Văn V tại gia đình ông Nguyễn D từ năm 2003 đến năm 2008. Tuy nhiên, do mâu thuẫn với anh V, nên chị C bỏ về nhà cha, mẹ mình và gửi đơn ly hôn; thời gian chị C phụ giúp trong gia đình ông D được 5 năm, công việc chủ yếu của chị C là nội trợ và chăm sóc 04 người con nhỏ. Do vợ ông D chết, nên trong thời gian chị C sống chung với anh V, hầu như vốn buôn bán bò và tiền giao nhận cho các khách hàng, ông D đều giao cho chị C quản lý và thời gian này, chị C có phụ giúp ông D trong việc gửi tiền tại Ngân hàng và chuyển khoản cho các khách hàng.

- Đối với 05 lô đất, do ông Nguyễn D đông con nên ông D đã giao cho vợ chồng anh Nguyễn Văn V đứng tên để tránh tranh chấp sau này với các người con khác của ông D; những người bán đất đều xác nhận ông D là người trực tiếp đi mua và trực tiếp giao tiền, còn chị C và anh V không chứng minh được tiền giao đất là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, chị C có cung cấp 02 biên lai rút tiền tại Ngân hàng, nhưng qua đối chiếu, thì cả 02 biên lai này đều không phù hợp với thời gian ông Nguyễn D giao dịch với người bán đất.

[2.3]. Căn cứ vào các chứng cứ như nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm (lần 2) “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D; công nhận tài sản chung của ông Nguyễn D và vợ chồng anh Nguyễn Văn V, chị Lê Thị Mỹ C”; đồng thời, xét công sức của ông Nguyễn D, nên đã chia cho ông D được hưởng 50% tài sản, vợ chồng chị anh V, C được hưởng 50% tài sản là đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm (lần hai) xác định toàn bộ tài sản là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Văn V với chị Lê Thị Mỹ C, từ đó “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D về yêu cầu chia hai số tài sản chung với vợ chồng anh Nguyễn Văn V và chị Lê Thị Mỹ C” là không xác định đúng sự thật khách quan của vụ án, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn D.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 343 và Điều 344 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 04-02-2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 18-5-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

3. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2016/HNGĐ-ST ngày 27-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện P về việc “Tranh chấp chia tài sản

chung”, giữa nguyên đơn là ông Nguyễn D với bị đơn là chị Lê Thị Mỹ C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn V.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND/VKSND huyện P;
- TAND/VKSND tỉnh Phú Yên;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự (theo địa chỉ nêu trên);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng GDKT I (02 bản),
Phòng HCTP và Phòng LTHS.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Cường